

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÂN HIỆU THPT LÊ THỊ HỒNG GÁM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 147/TB-LTHG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường,
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1019	397	348	274
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	801 78,61%	300 75,57%	245 70,40%	256 93,43%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	151 14,82%	65 16,37%	70 20,11%	16 5,84%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	63 6,18%	30 7,56%	31 8,91%	2 0,73%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,39%	2 0,5%	2 0,58%	0 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1019	397	348	274
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) ¹	186 18,25%	47 11,84%	56 16,09%	83 30,29%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	567 55,54%	238 59,95%	181 52,01%	148 54,02%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	257 25,22%	108 27,20%	106 30,46%	43 15,69%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 0,69%	4 1,01%	3 0,86%	0 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,2%	0 0%	2 0,58%	0 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1019	397	348	274
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1010 99,12%	393 98,99%	343 98,56%	274 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	139 13,64%	3 0,76%	53 15,2%	83 30,29%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	366 35,92%	41 10,33%	177 50,86%	148 54,01%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	15 1,47%	5 1,26%	10 2,87%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	9 0,88%	4 1,01%	5 1,44%	0 0%
4	Rèn luyện hạnh kiểm trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	22 2,16%	13 3,27%	8 2,3%	0 0%
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	0 0,00%	1 0,29%	0 0,000%
6	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,59%	6 1,51%	0 0,000%	0 0,000%
7	Xin bảo lưu kết quả	11 1,08	4 1,01%	6 1,72%	1 0,36%
8	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

9	Bỏ học, chuyển đi học nghề trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	14 1.37%	6 1.51%	8 2.30%	0 0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	1			1
1	Cấp tỉnh/thành phố	1			1
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	272			272
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	270			270
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	-			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	-			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	-			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	- Đậu và đăng ký học - Đậu nhưng không đăng ký học do không đúng nguyện vọng			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	480/538	178/219	184/164	119/155
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	49	13	15	21

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Quốc Phong

